



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013



Pleiku, ngày 18 tháng 04 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.325.533.467	14.892.921.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.312.907.498	6.720.319.286
1. Tiền	111		56.683.735	101.099.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.256.223.763	6.619.220.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.265.536.423	6.131.653.333
1. Phải thu của khách hàng	131		244.997.544	295.239.324
2. Trả trước cho người bán	132		-	21.450.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	6.020.538.879	5.814.964.009
IV. Hàng tồn kho	140		134.371.433	134.371.433
1. Hàng tồn kho	141	7	134.371.433	134.371.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.612.718.113	1.906.576.987
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.218.113	6.576.987
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.608.500.000	1.900.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.267.874.687	218.558.956.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.628.580.508	1.712.201.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.583.580.508	1.667.201.410
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.306.800.499)	(3.223.179.597)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	45.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		209.170.183.873	209.170.183.873
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	209.170.183.873	209.170.183.873
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.469.110.306	7.676.570.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.469.110.306	7.676.570.854
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.593.408.154	233.451.877.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		677.220.010	686.890.776
I. Nợ ngắn hạn	310		677.220.010	686.890.776
1. Phải trả cho người bán	312		34.950.000	13.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	43.341.970	25.882.876
3. Phải trả công nhân viên	315		-	-
4. Chi phí phải trả	316	12	146.356.760	139.589.600
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	56.165.521	111.512.541
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396.405.759	396.405.759
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.916.188.144	232.764.986.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	232.916.188.144	232.764.986.400
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	14	(26.791.024.482)	(26.791.024.482)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	5.147.235.865	5.137.235.865
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	7.990.096.761	7.848.895.017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.593.408.154	233.451.877.176

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Ngày 31/03/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	482.695.009	669.446.923	482.695.009	669.446.923
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	15	482.695.009	669.446.923	482.695.009	669.446.923
4. Giá vốn hàng bán	11	16	181.199.103	229.873.877	181.199.103	229.873.877
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		<u>301.495.906</u>	<u>439.573.046</u>	<u>301.495.906</u>	<u>439.573.046</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	368.771.524	76.209.871	368.771.524	76.209.871
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		207.460.548	207.460.550	207.460.548	207.460.550
Trong đó: Lãi vay	23		207.460.548	207.460.550	207.460.548	207.460.550
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		310.115.304	213.916.557	310.115.304	213.916.557
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>152.691.578</u>	<u>94.405.810</u>	<u>152.691.578</u>	<u>94.405.810</u>
11. Thu nhập khác	31		869.040	-	869.040	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>869.040</u>	-	<u>869.040</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18	<u>153.560.618</u>	<u>94.405.810</u>	<u>153.560.618</u>	<u>94.405.810</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.358.874	5.612.768	2.358.874	5.612.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19	<u>151.201.744</u>	<u>88.793.042</u>	<u>151.201.744</u>	<u>88.793.042</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31/03/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		478.919.324	100.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(154.143.379)	(143.980.223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(95.419.421)	(90.315.772)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		310.955.944	710.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.558.416.343)	(140.137.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.018.103.875)	435.566.282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		457.003.763	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.771.524	1.209.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		615.775.287	1.209.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	(757.484.992)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.083.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.083.200)	(757.484.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(407.411.788)	(320.708.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.720.319.286	353.978.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.312.907.498	33.269.543

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
 - Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	14.407.694	7.203.083
Tiền gửi ngân hàng	42.276.041	93.896.203
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	6.256.223.763	6.619.220.000
Cộng	6.312.907.498	6.720.319.286

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	5.981.422.545	5.771.422.545
- Lãi liên doanh phải thu	3.859.176.559	3.649.176.559
- Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	2.122.245.986	2.122.245.986
Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	15.876.000	15.876.000
Lãi dự thu	-	20.955.905
Phải thu khác	23.240.334	6.709.559
Cộng	6.020.538.879	5.814.964.009

7. Hàng tồn kho

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.371.433	134.371.433
Cộng	134.371.433	134.371.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	2.608.500.000	1.900.000.000
Cộng	2.608.500.000	1.900.000.000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Khấu hao					
Số đầu năm	1.537.330.696	1.521.853.888	151.042.632	12.952.381	3.223.179.597
Khấu hao trong kỳ	36.691.545	46.929.356	-	-	83.620.991
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.574.022.241	1.568.783.244	151.042.632	12.952.381	3.306.800.498
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.604.628.930	62.572.480	-	-	1.667.201.410
Số cuối kỳ	1.567.937.384	15.643.124	-	-	1.583.580.508

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	209.170.183.873	209.170.183.873
- Góp vốn liên doanh Công trình TĐ Ia3 & IaMeur 3	11.580.746.151	11.580.746.151
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	28.511.691.319	28.511.691.319
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	42.881.971.112	42.881.971.112
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Cộng	209.170.183.873	209.170.183.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.101.842	14.063.253
Thuế thu nhập cá nhân	3.210.423	2.992.201
Thuế tài nguyên	2.029.705	8.827.422
Cộng	43.341.970	25.882.876

12. Chi phí phải trả

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i)	66.963.240	66.963.240
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2012 (i)	72.626.360	72.626.360
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2013 (i)	6.767.160	-
Cộng	146.356.760	139.589.600

(i) Là phí dịch vụ môi trường rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011).

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	7.047.230	6.945.470
Bảo hiểm xã hội	701.760	267.340
Cổ tức phải trả	39.910.171	44.993.371
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	-	50.800.000
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Phải trả khác	5.373.800	5.373.800
Cộng	56.165.521	111.512.541

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	246.569.880.000	(21.281.601.092)	5.063.577.616	5.019.625.588
Tăng trong năm	-	(5.509.423.390)	73.658.249	30.012.543.332
Giảm trong năm	-	-	-	27.183.273.903
Số dư tại 31/12/2012	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.848.895.017
Số dư tại 01/01/2013	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.848.895.017
Tăng trong kỳ	-	-	10.000.000	151.201.744
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.000.000
Số dư tại 31/12/2012	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.147.235.865	7.990.096.761

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	142.097.840.000	142.097.840.000
Vốn góp của Cổ đông khác	80.732.010.000	80.732.010.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23.740.030.000	23.740.030.000
Cộng	246.569.880.000	246.569.880.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu thường	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu thường	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.848.895.017	5.019.625.588
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	151.201.744	30.012.543.332
Phân phối lợi nhuận	10.000.000	27.183.273.903
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	4.456.597.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	4.456.597.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	10.000.000	22.726.676.903
+ Tạm ứng cổ tức		22.282.985.000
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	10.000.000	73.658.249
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		370.033.654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.990.096.761	7.848.895.017

15. Doanh thu

Quý I

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	482.695.009	669.446.923
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	482.695.009	669.446.923
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.695.009	669.446.923

16. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	181.199.103	229.873.877
Cộng	181.199.103	229.873.877

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.771.524	1.209.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.000.000	75.000.000
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3	210.000.000	75.000.000
Cộng	368.771.524	76.209.871

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.560.618	94.405.810
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(106.470.052)	17.849.548
Điều chỉnh tăng	103.529.948	92.849.548
- Chi phí không hợp lệ	52.829.948	50.359.548
+ Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán	38.300.000	35.000.000
+ Lãi chậm góp vốn GHC	14.419.948	14.419.948
+ Chi phí khác	110.000	939.600
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	50.700.000	42.490.000
Điều chỉnh giảm	210.000.000	75.000.000
+ Lãi liên doanh được chia	210.000.000	75.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	47.090.566	112.255.358
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	81.142.382	112.255.358
+ Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	(34.051.816)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.358.874	5.612.768
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	2.358.874	5.612.768
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151.201.744	88.793.042

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2013 bằng 170,385% so với cùng kỳ năm 2012. Số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp này tăng chủ yếu là tăng doanh thu từ hoạt động tài chính, trong quý I năm 2013 công ty ghi nhận doanh thu từ nhà máy I3IM3 và lãi tiền gửi tăng so với cùng kỳ năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.162.878	38.260.679
Chi phí nhân công	103.877.454	89.206.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.620.902	84.160.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.410.512	115.216.497
Chi phí khác bằng tiền	156.523.301	105.101.027
Cộng	379.717.593	431.945.138

20. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

21. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/03/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.950.000	-	34.950.000
Chi phí phải trả	146.356.760	-	146.356.760
Phải trả khác	48.416.531	-	48.416.531
Cộng	229.723.291	-	229.723.291

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.500.000	-	13.500.000
Chi phí phải trả	139.589.600	-	139.589.600
Phải trả khác	104.299.731	-	104.299.731
Cộng	257.389.331	-	257.389.331

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/03/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	6.312.907.498	-	6.312.907.498
Phải thu khách hàng	244.997.544	-	244.997.574
Phải thu khác	6.020.538.879	-	6.020.538.879
Đầu tư dài hạn khác	-	209.170.183.873	209.170.183.873
Cộng	12.578.443.951	209.170.183.873	221.748.627.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	6.720.319.286	-	6.720.319.286
Phải thu khách hàng	295.239.324	-	295.239.324
Phải thu khác	5.814.964.009	-	5.814.964.009
Đầu tư dài hạn khác	-	209.170.183.873	209.170.183.873
Cộng	12.830.522.619	209.170.183.873	222.000.706.492

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Trả cổ tức năm 2012	-	17.051.740.800
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	481.052.056	2.657.711.017
+ Lãi liên doanh được chia	210.000.000	29.881.227.542
Mua hàng hóa, dịch vụ		
+ Thuê văn phòng	13.636.364	46.363.638
+ Thí nghiệm, mua hộ vật tư	-	14.017.459
+ Thuê nhân công vận hành	77.708.835	790.106.585

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	244.997.544	295.239.324
Phải thu khác	5.981.422.545	5.771.422.545
+ Lãi liên doanh	3.859.176.559	3.649.176.559
+ Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	2.122.245.986	2.122.245.986
Phải thu khác (Vốn góp các công trình liên doanh)	209.170.183.873	209.170.183.873
Phải trả, phải nộp khác	-	50.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

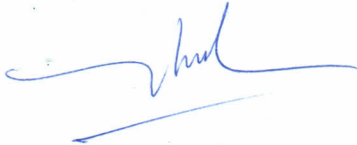
23. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

24. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý I năm 2012 do công ty lập.

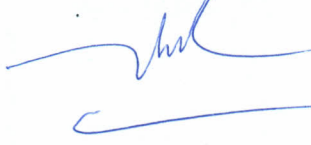
Người lập biểu



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan



Giám đốc



Huỳnh Đoàn